CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01.01.2011 đến 30.06.2011

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 – 06
Báo cáo soát xét	07
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	08 – 10
Báo cáo kết quả kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Công ty

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17 tháng 04 năm 2006 (đăng ký lại lần thứ 8 ngày 17.09.2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất: đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;

- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sữa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga.
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đ (Hai trăm tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố công khai trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên hội đồng quản trị bao gồm:

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông	Phạm Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Uỷ viên
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Uỷ viên
Ông	Nguyễn Minh Quân	Uỷ viên
Ông	Nguyễn Tuấn Anh	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nông Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Trần Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Ông	Phạm Tiến Thành	Trưởng Ban
Ông	Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Bà	Đào Thanh Hiền	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011
TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG

Nguyễn Thanh Tùng

Số 1239/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính riêng giai đoạn từ 01.01.2011 đến 30.06.2011
của Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng được lập ngày 15/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng tại ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 08 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Phó Giám đốc

Ths.Nguyễn Bảo Trung
Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV

Kiểm toán viên

Bùi Thiện Tá
Chứng chỉ KTV số: 0592/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
		Tài sản			
100	**A**	**Tài sản ngắn hạn**		**323,773,319,977**	**353,720,658,550**
110	**I**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**6,760,883,481**	**6,710,155,045**
111	1	Tiền	3	6,760,883,481	6,710,155,045
112	2	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**106,916,654,123**	**243,485,646,685**
121	1	Đầu tư ngắn hạn	4	106 916 654 123	243 485 646 685
129	2	Dự phòng giảm giá C.khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**III**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**82,620,455,288**	**85,902,367,582**
131	1	Phải thu của khách hàng		46,071,382,136	43,704,672,223
132	2	Trả trước cho người bán		27,106,511,626	11,802,540,633
133	3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5	Các khoản phải thu khác	5	9,771,955,276	30,724,548,476
139	6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(329,393,750)	(329,393,750)
140	**IV**	**Hàng tồn kho**		**118,846,692,549**	**8,438,197,313**
141	1	Hàng tồn kho.	6	118,846,692,549	8,438,197,313
149	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8,628,634,536**	**9,184,291,925**
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		442,467,799	319,445,435
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		3,162,530,150	-
153	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4	Tài sản ngắn hạn khác	7	5,023,636,587	8,864,846,490
200	**B**	**Tài sản dài hạn**		**86,329,343,407**	**74,588,919,398**
210	**I**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**-**
211	1	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II**	**Tài sản cố định**		**29,147,590,807**	**20,407,166,798**
221	1	Tài sản cố định hữu hình	8	10,240,857,817	10,950,468,808
222	-	Nguyên giá		13,998,200,120	13,998,200,120
223	-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(3,757,342,303)	(3,047,731,312)
224	2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	-	Nguyên giá		-	-
226	-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
227	3	Tài sản cố định vô hình	9	2,659,090,950	2,659,090,950
228	-	Nguyên giá		2,659,090,950	2,659,090,950
229	-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16,247,642,040	6,797,607,040
240	**III**	**Bất động sản đầu tư**		**-**	**-**
241	-	Nguyên giá			-
242	-	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
250	**IV**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**57,181,752,600**	**54,181,752,600**
251	1	Đầu tư vào công ty con	11	15,300,000,000	15,300,000,000
252	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	9,181,752,600	6,181,752,600
258	3	Đầu tư dài hạn khác	13	32,700,000,000	32,700,000,000
259	4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	**V**	**Tài sản dài hạn khác**		**-**	**-**
261	1	Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3	Tài sản dài hạn khác		-	-
270		**Tổng cộng tài sản**		**410,102,663,384**	**428,309,577,948**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
		Nguồn vốn			
300	**A**	**Nợ phải trả**		**145,049,740,980**	**148,009,992,489**
310	**I**	**Nợ ngắn hạn**		**144,859,557,603**	**147,819,809,112**
311	1	Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2	Phải trả cho người bán		61,480,012,327	42,292,497,552
313	3	Người mua trả tiền trước		35,194,185,332	22,895,792,818
314	4	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	14	1,685,092,237	3,664,227,704
315	5	Phải trả người lao động		174,307,622	1,478,128,735
316	6	Chi phí phải trả	15	8,427,007,478	49,974,252,428
317	7	Phải trả nội bộ		-	-
318	8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	32,807,055,012	25,694,865,694
320	10	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5,091,897,595	1,820,044,181
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**190,183,377**	**190,183,377**
331	1	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3	Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4	Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		190,183,377	190,183,377
337	7	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8	Doanh thu chưa thực hiện			
339	9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	**B**	**Nguồn vốn chủ sở hữu**		**265,052,922,404**	**280,299,585,459**
410	**I**	**Vốn chủ sở hữu**	17	**265,052,922,404**	**280,299,585,459**
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		22,223,458,400	22,223,458,400
413	3	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7	Quỹ đầu tư phát triển		11,599,087,167	7,015,953,617
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		5,784,543,584	3,492,976,809
419	9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25,445,833,253	47,567,196,633
421	11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II**	**Nguồn kinh phí, Quỹ khác**			-
431	1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
432	2	Nguồn kinh phí			-
433	3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-
		Tổng cộng nguồn vốn		**410,102,663,384**	**428,309,577,948**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại (USD)			$552,06
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị ánh Phượng	**Nông Thị Thu Trang**	**Nguyễn Thanh Tùng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**20,846,480,042**	**90,429,071,884**
02	**Các khoản giảm trừ**		**-**	**-**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ**		**20,846,480,042**	**90,429,071,884**
11	**Giá vốn hàng bán**	19	**20,704,214,608**	**76,414,095,403**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**142,265,434**	**14,014,976,481**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	36,711,243,463	6,361,633,100
22	Chi phí hoạt động tài chính		-	17,333,400
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*			
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,187,703,562	3,820,241,193
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**32,665,805,335**	**16,539,034,988**
31	Thu nhập khác		375,002,221	-
32	Chi phí khác		397,304,154	241,542,446
40	**Lợi nhuận khác**		**(22,301,933)**	**(241,542,446)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**32,643,503,402**	**16,297,492,542**
51	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	21	1,657,127,780	353,997,654
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	22	**30,986,375,622**	**15,943,494,888**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1,174**	**1.063**

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Ánh Phượng	**Nông Thị Thu Trang**	**Nguyễn Thanh Tùng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**(746,958,996)**	**89,045,414,714**
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		29,477,079,582	158,176,772,152
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(11,503,162,319)	(125,090,302,502)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3,828,993,715)	(3,421,850,107)
04	4. Tiền chi trả lãi vay			(17,333,400)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,226,744,424)	(1,753,112,631)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23,700,999,907	317,723,957,720
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(36,366,138,027)	(256,572,716,518)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(746,958,996)***	***89,045,414,714***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**33,711,243,463**	**(6,102,403,000)**
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác		(3,000,000,000)	(21,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi từ góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác			10,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36,711,243,463	4,897,597,000
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***33,711,243,463***	***(6,102,403,000)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(32,913,556,031)	**(45,410,487,650)**
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(21,500,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32,913,556,031)	(23,910,487,650)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		(32,913,556,031)	***(45,410,487,650)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**50,728,436**	**37,532,524,064**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**6,710,155,045**	**4,962,933,071**
61	*Ả nh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**6,760,883,481**	**42,495,457,135**

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Ánh Phượng	Nông Thị Thu Trang	Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01.01.2011 đến 30.06.2011

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn.

Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21 tháng 02 năm 2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09 tháng 05 năm 2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại 164 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là đầu tư dự án và thi công các công trình xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011599 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất: đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);
- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sữa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;

- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

2 Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đang áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với chi phí công trình dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên vật liệu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình như sau:

Đối với các công trình còn dở dang đến 30/06/2011 thì

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT = *Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT* + *Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT*

Đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đã có quyết toán A-B hoặc có biên bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành, thì:

Chi phí dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT = *Chi phí dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT* + *Chi phí phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT* - *Giá thành định mức từng CT, HMCT*

Trong đó:

Giá thành định mức từng CT, HCMT = *Doanh thu ghi nhận từng CT, HMCT* x *Tỷ lệ giao thầu cho từng CT, HMCT*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay ".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Các khoản phải trả và chi phí trích trước cũng được Công

ty sử dụng để ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp hay chưa.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các Công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện

Doanh thu căn hộ:

Đối với các căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã chuyển giao cho người mua. Đối với các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng, đồng thời chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường thì doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của các căn hộ được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn thành dự án căn hộ.

Chi phí ước tính để xây dựng căn hộ được trích trước và các chi phí thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản này. Chính sách ghi nhận doanh thu này được áp dụng nhất quán với các năm trước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị quyết 34/2007/NQ-CP ngày 03/07/2007 của Chính Phủ về một số giải pháp để thực hiện việc cải tạo, xây dựng lại các chung cư cũ bị hư hỏng, xuống cấp, phần thu nhập của Công ty do việc đầu tư cải tạo khu tập thể Kim Liên cũ thuộc diện được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

3 Tiền

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	4,901,608,000	3,468,899,715
Tiền gửi ngân hàng	1,859,275,481	3,241,255,330
Tiền gửi VND	*1,859,275,481*	*3,241,255,330*
Cộng	**6,760,883,481**	**6,710,155,045**

4 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng)	106,916,654,123	243,485,646,685
Cộng	**106,916,654,123**	**243,485,646,685**

5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu khác	6,061,342,005	28,255,262,763
Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	3,710,613,271	2,469,285,713
Cộng	**9,771,955,276**	**30,724,548,476**

6 Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Chi phí xây lắp dở dang tại các công trình	118,846,692,549	8,438,197,313
Cộng	**118,846,692,549**	**8,438,197,313**

7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	5,023,636,587	8,864,846,490
Cộng	**5,023,636,587**	**8,864,846,490**

8 Tài sản cố định hữu hình *(phụ lục 1)*

9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	2,659,090,950	-	-		2,659,090,950
2. Số tăng trong năm					
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm	2,659,090,950	-	-	-	2,659,090,950
II.Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	-	-	-		
2. Khấu hao trong năm					
3. Giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm	-	-			-
III.Giá trị còn lại TSCĐ					
1. Tại ngày đầu năm	2,659,090,950	-	-	-	2,659,090,950
2. Tại ngày cuối năm	2,659,090,950	-	-	-	2,659,090,950

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16,247,642,040	6,797,607,040
Công trình : Dự án Hà Đông	*39,831,769*	*39,831,769*
Công trình : Dự án Kim Liên giai đoạn II	*109,053,636*	*109,053,636*
Công trình : Dự án Đông Hội - Đông Anh	*17,834,760*	*17,834,760*
Công trình : Dự án Chợ Xuân La	*16,060,940,057*	*4,985,200,512*
Công trình : Dự án Trung tâm thương mại Vĩnh Tuy	-	*1,625,704,545*
Công trình : Dự án Giải Phóng	*19,981,818*	*19,981,818*
Cộng	**16,247,642,040**	**6,797,607,040**

11 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ vốn góp theo ĐKKD	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu (*)		15,300,000,000	15,300,000,000
Công ty cổ phần Thương mại Hàng Da	51%	*15,300,000,000*	*15,300,000,000*
Công ty cổ phần Xây lắp Incomex			
Cộng		**15,300,000,000**	**15,300,000,000**

12 Đầu tư vào Công ty liên kết

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tên Công ty liên kết (*)	9,181,752,600	6,181,752,600
Công ty cổ phần Đầu tư IP Việt Nam	*6,000,000,000*	*3,000,000,000*
Công ty cổ phần Đầu tư IT Việt Nam	*3,181,752,600*	*3,181,752,600*
Cộng	**9,181,752,600**	**6,181,752,600**

(*) Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng tham gia góp vốn thành lập các Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh của các Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, các Công ty liên kết trên vẫn đang trong quá trình đầu tư.

13 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tên Công ty nhận đầu tư	32,700,000,000	32,700,000,000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Sài Gòn	*26,000,000,000*	*26,000,000,000*
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Bắc Kạn	*2,800,000,000*	*2,800,000,000*
Công ty CP tư vấn Incomex	*900,000,000*	*900,000,000*
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dầu khí Sông Hồng	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
Cộng	**32,700,000,000**	**32,700,000,000**

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1,419,161,808
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,657,127,780	2,226,746,470
Thuế khác	2,010,848	-
Thuế thu nhập cá nhân	25,953,609	18,319,426
Cộng	**1,685,092,237**	**3,664,227,704**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

15 Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh đã phát sinh chưa có hóa đơn	8,427,007,478	49,974,252,428
Cộng	**8,427,007,478**	**49,974,252,428**

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	53,796,753	54,305,689
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	706,448	862,998
Nhận vốn góp kinh doanh dự án Xuân La	10,500,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu khác	17,115,198	54,072,363
Bảo hiểm thất nghiệp	23,013	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,335,413,600	19,585,624,644
Cộng	**32,907,055,012**	**25,694,865,694**

17 Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu *(phụ lục 2)*

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của đối tượng khác	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

17.3 Các giao dịch về vốn.

	kỳ này	*kỳ trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

17.4 Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán 2010 là 17,5%, cổ tức theo kế hoạch cho năm 2011 là 18%

17.5 Cổ phiếu

	kỳ này	*kỳ trước*
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
+ *Cổ phiếu thường*	20,000,000	20,000,000
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ *Cổ phiếu thường*		
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ *Cổ phiếu thường*	20,000,000	20,000,000
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá 10.000 VNĐ/Cổ phiếu

18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	*từ 01/01/2010 đến 30/06/2010* VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu của các hợp đồng kinh doanh	20,846,480,042	90,429,071,884
Cộng	**20,846,480,042**	**90,429,071,884**

19 Giá vốn hàng bán

	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	*từ 01/01/2010 đến 30/06/2010* VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn của hợp đồng kinh doanh	20,704,214,608	76,414,095,403
Cộng	**20,704,214,608**	**76,414,095,403**

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	*từ 01/01/2010 đến 30/06/2010* VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,111,243,463	3,994,633,100
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,600,000,000	2,367,000,000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**36,711,243,463**	**6,361,633,100**

21 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	*từ 01/01/2010 đến 30/06/2010* VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,657,127,780	353,997,654
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước và kỳ hiện hành	-	-
Cộng	**1,657,127,780**	**353,997,654**

22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	30,986,375,622
Chia lãi cho bên góp vốn đầu tư	7,500,000,000
Lợi nhuận còn lại	23,486,375,622
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,174**

23 Những thông tin khác

1 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lương Thị Ánh Phượng	Nông Thị Thu Trang	Nguyễn Thanh Tùng

8. Tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	TB, dụng cụ quản lý	Tai sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	8,670,828,831		3,818,720,552	1,352,165,619	156,485,118	13,998,200,120
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-				-
- Tăng khác		-	-	-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,670,828,831		3,818,720,552	1,352,165,619	156,485,118	13,998,200,120
II.Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	848,984,603		1,182,678,268	912,005,029	104,063,412	3,047,731,312
2. Khấu hao trong kỳ	173,244,828	-	318,226,699	205,336,608	12,802,856	709,610,991
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1,022,229,431		1,500,904,967	1,117,341,637	116,866,268	3,757,342,303
III.Giá trị còn lại TSCĐ						
1. Tại ngày đầu năm	7,821,844,228	-	2,636,042,284	440,160,590	52,421,706	10,950,468,808
2. Tại ngày cuối kỳ	7,648,599,400	-	2,317,815,585	234,823,982	39,618,850	10,240,857,817

Trong đó giá trị TSCĐ mang thế chấp, cầm cố - đ
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng 139,720,735 đ

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	**150,000,000,000**	**-**	**3,614,717,713**	**1,792,358,858**	**-**	**-**	**34,582,950,890**	**189,990,027,461**
Tăng vốn trong năm trước	50,000,000,000	22,223,458,400						72,223,458,400
Lãi trong năm trước							45,831,335,500	45,831,335,500
Tăng khác			3,401,235,904	1,700,617,951				5,101,853,855
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác							32,847,089,757	32,847,089,757
Số dư cuối năm trước	**200,000,000,000**	**22,223,458,400**	**7,015,953,617**	**3,492,976,809**	**-**	**-**	**47,567,196,633**	**280,299,585,459**
Số dư đầu năm nay	**200,000,000,000**	**22,223,458,400**	**7,015,953,617**	**3,492,976,809**	**-**	**-**	**47,567,196,633**	**280,299,585,459**
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay							30,986,375,622	30,986,375,622
Tăng khác			4,583,133,550	2,291,566,775				6,874,700,325
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác							53,107,739,002	53,107,739,002
Số dư cuối năm nay	**200,000,000,000**	**22,223,458,400**	**11,599,087,167**	**5,784,543,584**	**-**	**-**	**25,445,833,253**	**265,052,922,404**